

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THANH TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ
CÁC DỊCH VỤ KHÁM, CẬN LÂM SÀNG, THỦ THUẬT- PHẪU THUẬT**

Áp dụng từ ngày 11/05/2026

STT	Mã Dịch Vụ	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá BHYT thanh toán (NQ87)	Giá dịch vụ bệnh viện 2026	Chênh lệch Giá Dịch vụ và BHYT
1	14 0214 0778	Bóc giả mạc	99.400	110.000	10.600
2	14 0213 0778	Bóc sợi giác mạc	99.400	110.000	10.600
3	14 0183 0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	1.100.000	269.800
4	14 0206 0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	82.500	41.300
5	DV0206 0730	Bơm rửa lệ đạo[mắt2,T2]		55.000	55.000
6	14 0197 0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	165.000	99.900
7	14 0197 0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	220.000	114.200
8	01 0065 0071	Bóp bóng ambu qua mắt na	248.500	550.000	301.500
9	14 0212 0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	440.000	95.800
10	01 0158 0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	585.750	53.250
11	14 0180 0805	Cắt bẻ cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	4.400.000	3.197.400
12	14 0147 0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.344.100	5.500.000	4.155.900
13	14 0167 0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	550.000	464.500
14	14 0184 0774	Cắt bỏ nhân cầu cò hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	5.500.000	4.669.800
15	14 0164 0732	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.200.000	1.269.800
16	14 0203 0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	132.000	91.700
17	14 0192 0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	187.000	146.700
18	14 0204 0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	132.000	91.700
19	DV43	Cắt chỉ sau Phẫu thuật thẩm mỹ mắt, chân mày		220.000	220.000
20	14 0111 0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	165.000	124.700
21	14 0116 0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	40.300	110.000	69.700
22	14 0112 0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	110.000	69.700
23	14 0122 0826	Cắt cơ Muller	1.402.600	3.300.000	1.897.400
24	14 0148 0805	Cắt cứng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600	5.500.000	4.297.400
25	14 0075 0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.032.600	3.300.000	2.267.400
26	14 0085 0834	Cắt u da mi có trợt lông mi, vat da, hay ghép da	1.322.100	3.300.000	1.977.900
27	14 0083 0836	Cắt u da mi không ghép	812.100	1.700.000	887.900
28	14 0088 0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	2.200.000	947.400
29	12 0108 0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	930.200	3.300.000	2.369.800
30	14 0084 0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	812.100	1.700.000	887.900
31	14 0207 0738	Trich chấp, leo, nang lông mi, trich áp xe mi, kết mạc	85.500	275.000	189.500
32	14 0169 0738	Trich dẫn lưu túi lệ	85.500	440.000	354.500
33	14 0098 0739	Trich mù mắt	510.700	1.100.000	589.300
34	14 0113 0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	1.100.000	480.000
35	14 0157 0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500	1.650.000	1.115.500
36	14 0244 0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	275.000	52.700
37	14 0248 0864	Chụp đĩa thị 3D	344.200	385.000	40.800
38	14 0243 0015	Chụp OCT bán phần sau nhân cầu	222.300	385.000	162.700
39	14 0242 0015	Chụp OCT bán phần trước nhân cầu	222.300	385.000	162.700
40	22 0021 1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	16.000	22.000	6.000
41	14 0078 0828	Cổ định bao tenon tạo củng đồ dưới	1.244.100	2.200.000	955.900
42	14 0105 0835	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	3.300.000	2.486.400
43	14 0151 0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	5.500.000	3.855.900
44	14 0152 0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	5.500.000	3.855.900
45	14 0153 0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	5.500.000	3.855.900
46	14 0269 0750	Đêm tế bào nội mô giác mạc	145.500	220.000	74.500
47	24 0305 1674	Demodex soi tươi	45.500	110.000	64.500
48	02 0085 1778	Điện tim thường	39.900	55.000	15.100
49	02 0133 0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	3.300.000	2.039.200
50	02 0139 0274	Điều trị chứng giắt cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	3.300.000	2.039.200
51	DV44	Lazer dịch kính 1 mắt		2.200.000	2.200.000
52	14 0025 0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	1.200.000	857.600
53	DV0025 0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [mắt 2;TD]		900.000	900.000
54	14 0026 0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	342.400	1.100.000	757.600
55	DV0026 0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)[mắt 2;TD]		550.000	550.000
56	14 0027 0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bẻ (Trabeculoplasty)	342.400	2.200.000	1.857.600
57	DV0027 0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bẻ (Trabeculoplasty) [mắt 2,P2]		1.100.000	1.100.000
58	23 0003 1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	44.000	21.600
59	23 0051 1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	44.000	21.600
60	23 0075 1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	44.000	21.600
61	23 0166 1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	44.000	21.600
62	14 0264 0751	Đo biên độ điều tiết	77.000	110.000	33.000
63	14 0275 0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	110.000	40.600
64	14 0262 0751	Đo độ lác	77.000	110.000	33.000
65	14 0276 0752	Đo độ lồi	68.000	110.000	42.000
66	14 0266 0865	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	220.000	22.800

67	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000	110.000	42.000
68	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	55.000	13.100
69	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	76.400
70	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	40.000	27.300
71	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31.600	60.000	28.400
72	14.0256.0843	Đo sắc giác	80.600	110.000	29.400
73	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000	110.000	33.000
74	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tế]	897.100	1.650.000	752.900
75	14.0205.0759	Đốt lòng xiêu, nhỏ lòng xiêu	53.600	90.000	36.400
76	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	3.044.900	4.400.000	1.355.100
77	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	4.400.000	2.969.500
78	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	2.200.000	1.339.800
79	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	110.000	95.900
80	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	110.000	95.900
81	14.0168.0764	Khẩu cò mi, tháo cò	452.400	1.100.000	647.600
82	14.0177.0767	Khẩu cùng mạc [phức tạp]	1.244.100	3.850.000	2.605.900
83	14.0177.0765	Khẩu cùng mạc [đơn thuần]	849.600	2.850.000	2.000.400
84	14.0171.0769	Khẩu đa mi đơn giản	897.100	1.250.000	352.900
85	14.0176.0770	Khẩu giác mạc [đơn thuần]	799.600	2.200.000	1.400.400
86	14.0176.0771	Khẩu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	3.300.000	2.055.900
87	14.0201.0769	Khẩu kết mạc [gây tế]	897.100	1.100.000	202.900
88	14.0179.0770	Khẩu lại mép mở giác mạc, cùng mạc	799.600	2.200.000	1.400.400
89	14.0175.0839	Khẩu phủ kết mạc	698.800	3.300.000	2.601.200
90	14.0172.0772	Khẩu phục hồi bờ mi	813.600	1.650.000	836.400
91	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900	88.000	47.100
92	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]	359.500	1.100.000	740.500
93				600.000	600.000
94	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế][nông]	99.400	135.000	35.600
95		Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế][nông] mắt 2		70.000	70.000
96	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	3.300.000	2.286.400
97	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	110.000	38.500
98	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	2.200.000	955.900
99	14.0072.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	1.013.600	2.200.000	1.186.400
100	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	1.344.100	5.500.000	4.155.900
101	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	55.000	17.700
102	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	44.000	19.200
103	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	1.000.000	710.500
104	DV36	Mở bao sau đục bằng laser[mắt 2,T1]		650.000	650.000
105	14.0150.0805	Mở bệ có hoặc không cắt bệ	1.202.600	3.300.000	2.097.400
106	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1.244.100	2.200.000	955.900
107	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	698.800	1.650.000	951.200
108	14.0185.0798	Mức nội nhãn	599.800	2.200.000	1.600.200
109	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	135.000	94.100
110	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	220.000	89.100
111	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200	6.000.000	4.869.800
112	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	55.000	15.300
113	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1.402.600	3.300.000	1.897.400
114	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	570.300	2.200.000	1.629.700
115	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	2.572.800	6.600.000	4.027.200
116	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200	3.300.000	2.169.800
117	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	11.000.000	8.979.700
118	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	3.300.000	2.105.900
119	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	3.300.000	1.897.400
120	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.130.200	3.300.000	2.169.800
121	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi...)	1.260.100	3.300.000	2.039.900
122	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.300.000	2.536.400
123	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	4.400.000	2.677.900
124	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	4.400.000	3.569.800
125	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	5.500.000	4.279.700
126	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	763.600	3.300.000	2.536.400
127	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	1.650.000	1.030.000
128	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	3.300.000	2.536.400
129	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tế]	1.083.600	2.200.000	1.116.400
130	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tế]	1.083.600	2.200.000	1.116.400
131	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.200.000	1.239.800
132	DV37	Phẫu thuật mộng kép có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...)[P2]		1.100.000	1.100.000
133	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1.194.100	2.200.000	1.005.900
134	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tế]	698.800	2.200.000	1.501.200
135	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tế]	935.200	2.750.000	1.814.800
136	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tế]	1.188.600	3.300.000	2.111.400
137	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tế]	1.387.000	4.400.000	3.013.000
138	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tế]	698.800	2.750.000	2.051.200

139	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gậy tế]	935.200	3.300.000	2.364.800
140	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gậy tế]	1.188.600	4.400.000	3.211.400
141	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gậy tế]	1.387.000	4.950.000	3.563.000
142	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	5.000.000	3.597.400
143	DV40	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [mắt 2]		3.000.000	3.000.000
144	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	5.500.000	2.747.400
145	DV33	Phụ thu Phẫu thuật [nhân chín trắng, dây chằng Zinn yếu, đục T3 độ 5, đục T3 chấn thương]		550.000	550.000
146	DV34	Phụ thu Phẫu thuật [nhân chín trắng, dây chằng Zinn yếu, đục T3 độ 5, đục T3 chấn thương]		1.100.000	1.100.000
147	DV35	Phụ thu Phẫu thuật tán nhuyễn thủy tinh thể bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		-	-
148	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	3.300.000	2.055.900
149	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600	3.300.000	2.086.400
150	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200	3.300.000	2.369.800
151	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	3.300.000	2.369.800
152	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	6.600.000	5.386.400
153	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.400.000	2.997.400
154	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500	550.000	331.500
155	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500	550.000	331.500
156	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	3.300.000	2.469.800
157	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	55.000	6.700
158	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200	3.300.000	2.469.800
159	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913.600	2.200.000	1.286.400
160	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	90.300	165.000	74.700
161	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600	110.000	51.400
162	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69.700	132.000	62.300
163	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	585.640	53.240
164	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	60.000	110.000	50.000
165	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	110.000	50.000
166	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	66.000	6.000
167	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000	77.000	17.000
168	14.0156.0778	Sửa sẹo bong băng kim	99.400	220.000	120.600
169	14.0155.0762	Sửa vá seo bong băng kết mạc, màng ối, cùng mạc	1.130.200	3.300.000	2.169.800
170	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	4.400.000	1.838.100
171	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1.244.100	3.300.000	2.055.900
172	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	3.500.000	1.855.900
173	14.0146.0860	Tạo hình mí mắt (khẩu mí mắt, chân mí mắt...)	1.260.100	3.500.000	2.239.900
174	14.0161.0748	Tập nhược thị	43.600	55.000	11.400
175	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	550.000	143.200
176	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800	550.000	56.200
177	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đôi với 6 loại thuốc)	394.800	550.000	155.200
178	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400	55.000	8.600
179	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	55.000	8.600
180	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100	3.300.000	2.055.900
181	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	110.000	45.700
182	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	220.000	89.100
183	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	44.000	30.400
184	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	165.000	110.000
185	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	165.000	110.000
186	14.0195.0857	Tiêm hầu nhãn cầu	55.000	165.000	110.000
187	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	245.100	450.000	204.900
188	DV45	Phụ thu tiêm nội nhãn		-	-
189	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	110.000	94.900
190	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	15.100	55.000	39.900
191	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	66.000	37.400
192	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	49.700	110.000	60.300
193	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	43.500	110.000	66.500
194	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	1.194.100	4.400.000	3.205.900
195	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100	4.400.000	3.155.900
196	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	74.200	110.000	35.800
197	24.0321.1674	Vị nấm nhuộm soi	45.500	110.000	64.500
198	24.0319.1674	Vị nấm soi tươi	45.500	110.000	64.500
199	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000	330.000	69.000
200	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	2.200.000	1.156.500
201	K30.N02	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	211.000	232.101	21.101
202	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	272.200	330.000	57.800
203	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	241.300	275.000	33.700
204	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	202.300	242.000	39.700
205	14.30	Khám Mắt	39.800	110.000	70.200
206	DV01	Băng bó vết thương		220.000	220.000
207	DV02	Cấp cứu cao huyết áp		330.000	330.000
208	DV03	Cấp cứu tụt huyết áp		330.000	330.000
209	DV04	Vận chuyển người bệnh cấp cứu		330.000	330.000
210	DV05	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng		330.000	330.000
211	DV06	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		440.000	440.000
212	DV07	Cố định tam thời người bệnh gãy xương		399.300	399.300

213	DV08	Garo hoặc băng ép cầm máu		165.000	165.000
214	DV09	Đặt kính áp tròng điều trị tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc		110.000	110.000
215	DV10	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)		3.300.000	3.300.000
216	DV11	Lấy đa mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi [1 mắt]		3.300.000	3.300.000
217	DV12	Phẫu thuật điều trị hờ mi		3.300.000	3.300.000
218	DV13	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)		7.700.000	7.700.000
219	DV14	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi		7.700.000	7.700.000
220	DV15	Phẫu thuật tạo hình mi		7.700.000	7.700.000
221	DV16	Phẫu thuật tạo mi hai mắt (xệ đôi mi)		7.700.000	7.700.000
222	DV17	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi		7.700.000	7.700.000
223	DV18	Thử kính		88.000	88.000
224	DV19	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca, Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)		550.000	550.000
225	DV20	Cấp cứu ngừng thở		550.000	550.000
226	DV21	Cấp cứu ngừng tim		550.000	550.000
227	DV22	Chụp cắt lớp võng mạc		-	-
228	DV23	Đo thị lực		11.000	11.000
229	DV25	Rửa mắt tẩy độc		165.000	165.000
230	DV26	Siêu âm A/B		110.000	110.000
231	DV27	Tra thuốc nhỏ mắt		-	-
232	DV28	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		-	-
233	K30.1917.1	Ngày giường bệnh Nội khoa: Loại 2 Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Di ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ-Sản không mổ, YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. [Ngoại trú]		-	-
234	DV29	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)		110.000	110.000
235	DV30	Đặt contactlens [1 mắt]		220.000	220.000
236	DV31	Test đường huyết mao mạch		33.000	33.000
237	DV32	Đặt ống silicon lệ đạo (1 ống) [Chưa bao gồm thuốc, TT]		2.750.000	2.750.000
238	DV38	Massage bờ mi (chườm ấm, vệ sinh và nặn bờ mi)		165.000	165.000
239	DV41	GÓI TẮM SOÁT BỆNH LÝ GLAUCOMA (CƯỚC NƯỚC)		616.000	616.000
240	DV42	Thuốc tiêm nội nhãn (avastin)		523.170	523.170
241	DV33	Phụ thu Phẫu thuật [nhân chín trắng, dây chằng Zinn yếu, đục T3 độ 5, đục T3 chấn thương]		550.000	550.000
242	DV34	Phụ thu Phẫu thuật [nhân chín trắng, dây chằng Zinn yếu, đục T3 độ 5, đục T3 chấn thương]		1.100.000	1.100.000
243	DV35	PT Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		-	-
244	DV36	Mở bao sau đục bằng laser [mắt 2, T1]		770.000	770.000
245	DV37	Phẫu thuật màng kếp có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ói...)[P2]		1.100.000	1.100.000
246	DV39	Phụ thu Phẫu thuật		-	-
247	DV40	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [mắt 2, P1]		3.300.000	3.300.000
248	DV43	Cắt chỉ sau Phẫu thuật thẩm mỹ mắt, chân mày		220.000	220.000
249	DV44	Lazer dịch kính 1 mắt		2.200.000	2.200.000
250	DV45	Phụ thu tiêm nội nhãn		-	-
251	DV46	PT Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)		-	-
252	DV47	Tiêm bắp đã bao gồm thuốc Triamcinolone Acetonide		220.000	220.000
253	DV48	Tiêm dưới kết mạc đã bao gồm thuốc Dexamethason Kabi/Gentamycin		165.000	165.000
254	DV49	Tiêm dưới kết mạc màng thịt đã bao gồm thuốc Triamcinolone Acetonide		275.000	275.000
255	DV50	Đặt ống silicon lệ đạo (1 ống) [Chưa bao gồm ống]		1.100.000	1.100.000
256	DV51	Phẫu thuật thẩm mỹ mi dưới 2 mắt		5.500.000	5.500.000
257	DV52	Đặt ống silicon điều trị hẹp lỗ lệ (1 ống) [Chưa bao gồm ống]		1.100.000	1.100.000
258	DV53	Lấy huyết thanh tự thân điều trị khô mắt		165.000	165.000
259	DV54	PT Nói thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		-	-
260	DV55	PT Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		-	-
261	DV56	Điều chỉnh IOL lệch		-	-
262	DV57	Lấy IOL trong các trường hợp biến chứng của IOL		-	-
263	DV58	Tiêm Avastin dưới kết mạc		700.000	700.000
264	DV59	Lấy dị vật giác mạc sâu mắt 2 (cùng dịp với mắt 1)		66.000	66.000
265	DV60	AVASTIN 100MG/4ML		470.000	470.000

Pharmac 30/14 ngày 08 tháng 05 năm 2026
GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MIỀN ĐÔNG
Trần Minh Ngọc

Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Miền Đông
BỆNH VIỆN MẮT MIỀN ĐÔNG

THU DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH TRỌN GÓI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 11.05.2026

STT	TÊN	THU DỊCH VỤ	THU PHÍ	BHYT 100%	BHYT 95%	BHYT 80%
1	PT mộng	TRỌN GÓI	3.000.000	1.600.000	1.700.000	1.900.000
2	PT mộng (KÉP)	TRỌN GÓI	4.000.000	2.700.000	2.800.000	3.000.000

THU DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH TRỌN GÓI TREO IOL
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 11.05.2026

STT	TÊN	THU DỊCH VỤ	THU PHÍ	BHYT 100%	BHYT 95%	BHYT 80%
1	Treo IOL thì 2 (Kính Sensar)	TRỌN GÓI	16.000.000	8.500.000	8.900.000	9.900.000

Bà Rịa, ngày 08 tháng 05 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH NGỌC